KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày **31/12/2024**	**3,900 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.4%	**2.6%**	**5.3%**

2024

DT thuần **1,955** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 368 ▲ 23.2%

2024

LN gộp **68.0** *tỷ VNĐ*

YoY ▼ 8.70 ▼ 11.4%

2024

LN thuần **15.0** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 4.10 ▲ 38.3%

2024

LN sau thuế **3.60** *tỷ VNĐ*

YoY ▼ 0.82 ▼ 18.4%

2024

ROE **1.3%**

+/- YoY ▼ 0.2%

2024

ROA **0.2%**

+/- YoY ▼ 0.1%

Lịch sử giá

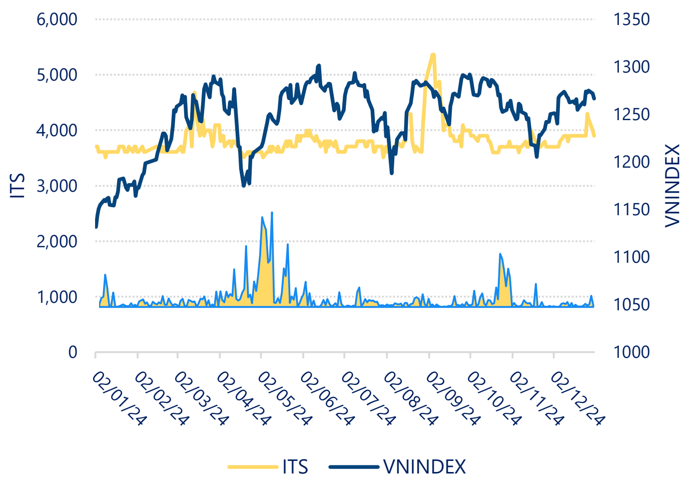

Kết quả kinh doanh

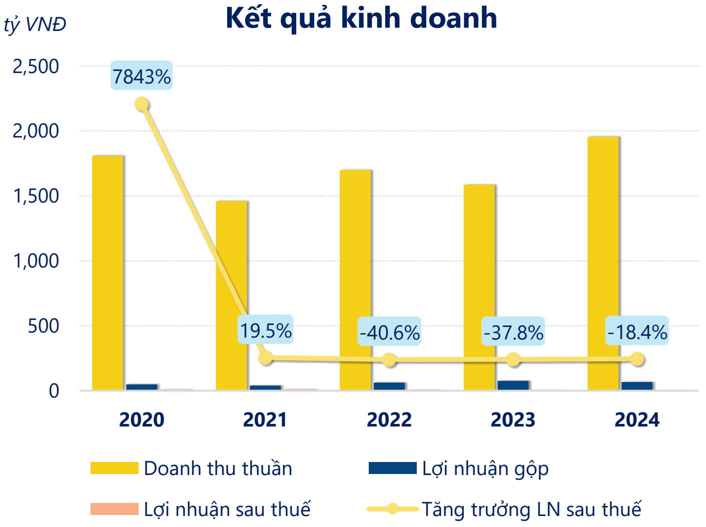

Kết quả kinh doanh **ITS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 23.2%** đạt **1,955** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 18.4%** chỉ còn **3.60** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.29%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

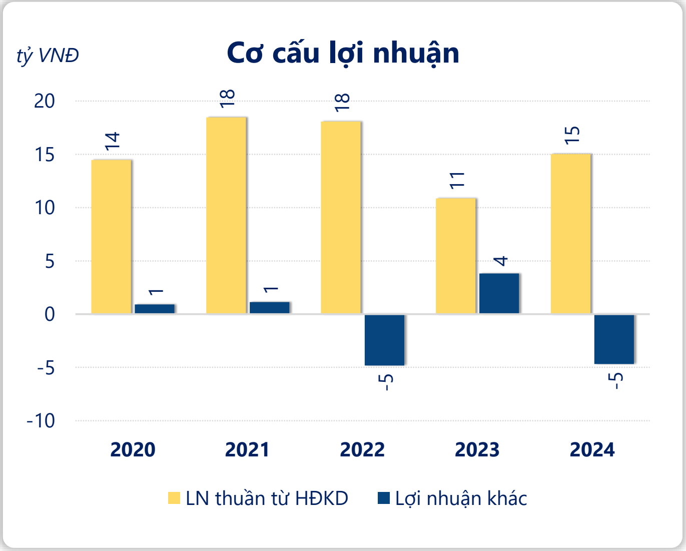

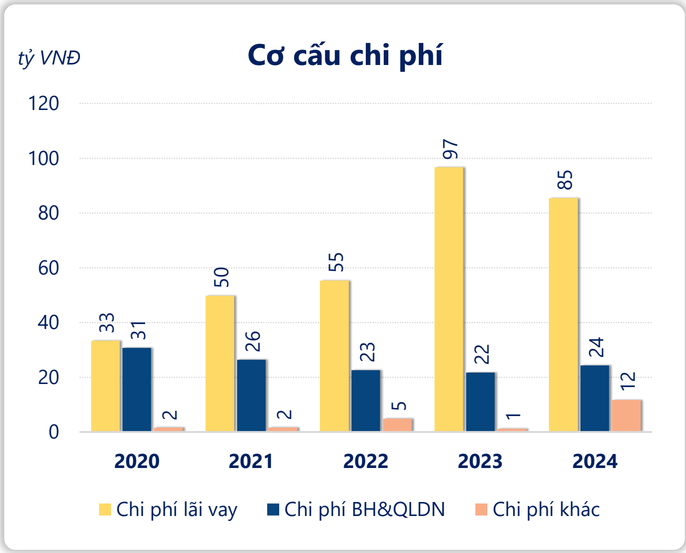

Năm **2024**, **ITS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.02** tỷ đồng, **tăng lên 4.16** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (15.37 tỷ đồng) là 0.35 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **85.42** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **24.31** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **11.72** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của ITS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.29%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

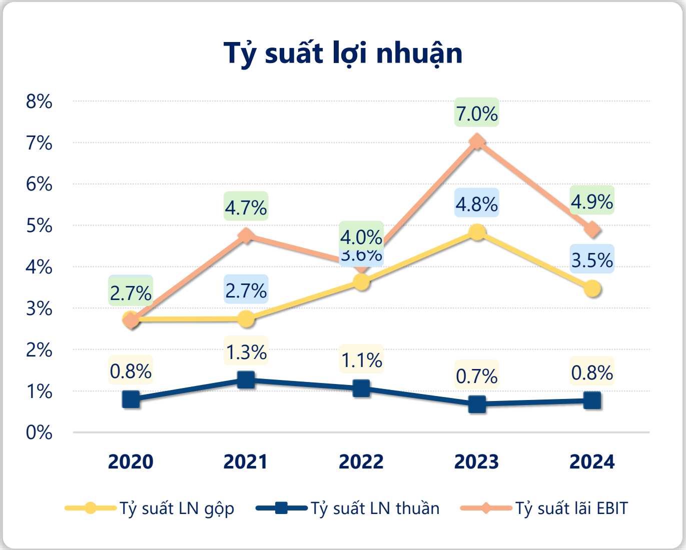

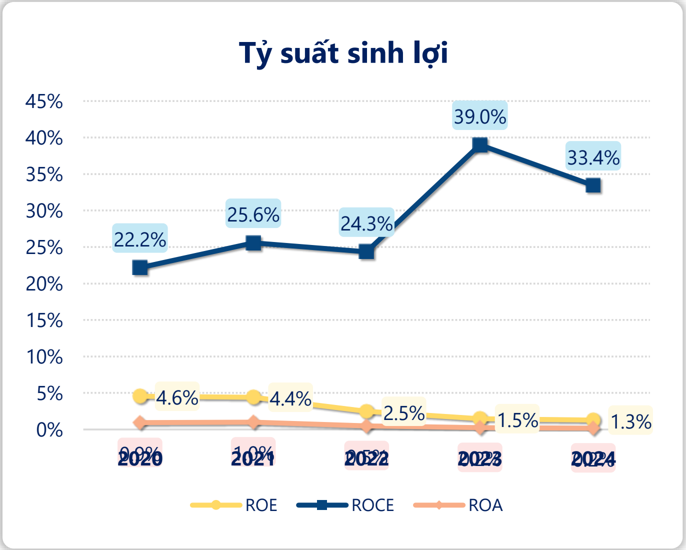

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	**2020**	**2021**	**2022**	**2023**	**2024**
Doanh thu thuần	**1,808**	**1,460**	**1,698**	**1,587**	**1,955**
Giá vốn hàng bán	1,758	1,420	1,636	1,510	1,887
Lợi nhuận gộp	**49.4**	**40.1**	**61.7**	**76.7**	**68.0**
Doanh thu HĐTC	29.4	55.7	33.5	53.6	61.0
Chi phí TC	33.6	51.0	56.4	97.9	89.9
Chi phí lãi vay	**33.3**	**49.8**	**55.3**	**96.7**	**85.4**
LN trong công ty LKLD	0.01	0.01	1.77	0.16	0.22
Chi phí bán hàng	9.28	6.25	3.38	2.59	3.81
Chi phí QLDN	21.5	20.1	19.2	19.1	20.5
LN thuần từ HĐKD	**14.5**	**18.4**	**18.1**	**10.9**	**15.0**
Lợi nhuận khác	0.91	1.14	-4.83	3.82	-4.68
LN trước thuế	**15.4**	**19.6**	**13.2**	**14.7**	**10.3**
Lợi nhuận sau thuế	**10.00**	**11.9**	**7.09**	**4.42**	**3.60**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.99**	**12.0**	**7.00**	**4.23**	**3.69**

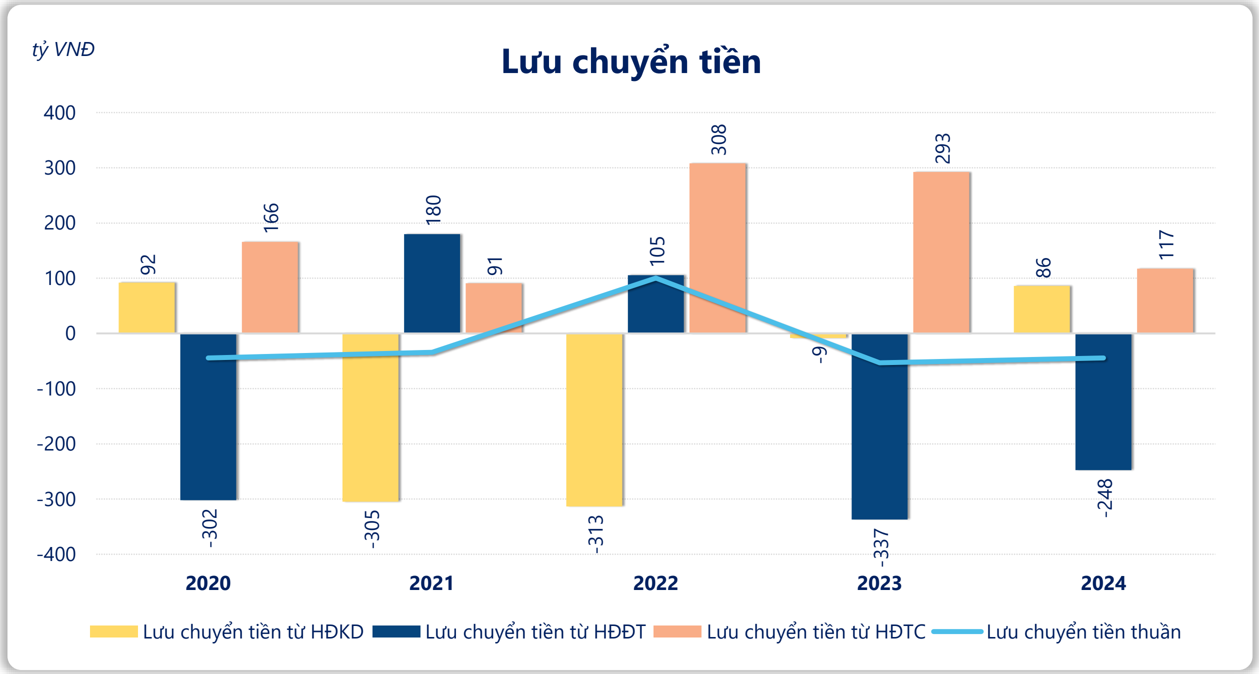

Lưu chuyển tiền thuần năm 2024 của ITS bằng **-44.47** tỷ đồng, **tăng** so với năm 2023 (-53.21 tỷ đồng). Trong đó, lưu chuyển tiền từ **hoạt động kinh doanh** bằng **86.07** tỷ đồng, từ **hoạt động đầu tư** là **-247.9** tỷ đồng và từ **hoạt động tài chính** là **117.3** tỷ đồng.